

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 352/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 8 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh
và bền vững của huyện Trà Bồng giai đoạn 2009- 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở;

Căn cứ Thông tư 08/2009/TT-BNN ngày 26/02/2009 của Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 5786/BKH-KTĐP< ngày 04/8/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về góp ý thẩm tra Đề án giảm nghèo nhanh của huyện theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 27/5/2009 về việc xin thẩm định và phê duyệt Đề án: Phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Trà Bồng, giai đoạn 2009 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 569/TTr-SKHĐT ngày 12/6/2009 về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Trà Bồng từ năm 2009 đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Trà Bồng giai đoạn 2009 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

A. MỤC TIÊU

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, phát huy tốt tiềm năng, lợi thế về tài nguyên và vị thế, đồng thời tranh thủ hiệu quả nội dung cơ chế và nguồn vốn hỗ trợ

từ Chương trình thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ đề phân đấu trong giai đoạn từ 2009 - 2015, huyện Trà Bồng sẽ tập trung giải quyết khó khăn về điều kiện phát triển, trước mắt là đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp và tạo cơ sở, điều kiện cùng lúc phát triển nhiều thành phần kinh tế, cải thiện tình hình yếu kém về cơ sở hạ tầng và khắc phục tình trạng lạc hậu về đời sống, giải quyết việc làm cho người lao động, tích cực nâng cao dân trí và xóa hết hộ đói, giảm nhanh hộ nghèo. Từ đó, cơ bản đổi mới nông nghiệp và nông thôn, sớm vượt qua tình trạng là huyện nghèo và tụt hậu quá xa so với các địa phương khác trong tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và các hoạt động dịch vụ. Tỷ trọng công nghiệp sẽ tăng từ 21,2% năm 2010 lên 26,2% năm 2015 lên 28,4% năm 2020 và đạt 29% năm 2025; tỷ trọng ngành dịch vụ tương ứng theo thời gian là 19,8%; 24,3%; 30,1% và 31% ngành nông nghiệp sẽ giảm dần theo các mốc thời gian là 60%; 49,5%; 41,5% và 40%. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn theo tiêu chí mới hiện nay chỉ còn 44,8% vào năm 2010 và xuống 27,54% vào năm 2015 dự kiến chỉ còn 10,98% vào năm 2020. Cải thiện căn bản môi trường sống và các điều kiện văn hoá xã hội khác. Đưa huyện Trà Bồng trở thành huyện có đủ các điều kiện cần thiết để hội nhập và phát triển toàn diện cả kinh tế - văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng, có mức tăng trưởng gần kịp mức chung của tỉnh và khu vực, tạo tiền đề cho bước phát triển nhanh và ổn định trong thời kỳ tiếp theo. Phân đấu đến năm 2020 có 30-40% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Mục tiêu đến năm 2010

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 16,0 - 16,6%, thu nhập bình quân đầu người đạt 6,4 triệu đồng/năm, hoàn thành công tác giao đất, giao rừng, độ che phủ rừng đạt khoảng 45%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 3.800 triệu đồng/năm. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống còn 44,8% (giảm 350 hộ); Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã và thông suốt 4 mùa đạt 90%, tỷ lệ hộ sử dụng điện 92%; Tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện 30%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 50%, xoá toàn bộ nhà tạm; Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 70%, tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 92%, phổ cập THCS đạt 91,2%; Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 35%.

2. Mục tiêu đến năm 2015

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 13,6%, thu nhập bình quân đầu người đạt 19,35 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng đạt khoảng 55%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 5.000 triệu đồng/năm. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống còn 27,54% (giảm 1.000 hộ); tỷ lệ hộ sử dụng điện 100%; Tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện 45%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 65%; Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới 20%; Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 92%, tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 97%, phổ cập THCS đạt 94%; Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 25%.

3. Mục tiêu đến năm 2020

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 13%, thu nhập bình quân đầu người đạt 47,5 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng đạt khoảng 62%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 10.000 triệu đồng/năm. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống còn 10,98% (giảm 1.200 hộ); Tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện 60%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 80%; Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới 40%; Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 99%, tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 99%, phổ cập THCS đạt 96%; Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 20%.

B. NỘI DUNG HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO

1. Nội dung và kinh phí hỗ trợ giảm nghèo được xác định tại phụ lục kèm theo Quyết định này (có phụ lục 3A, 3B, 3C kèm theo).

2. Tổng nhu cầu vốn đến năm 2020: 4.655,743 tỷ đồng (không kể vốn tín dụng); trong đó:

a. Vốn huy động của Trung ương (kể cả HTMT, CTMT, ODA, Trái phiếu chính phủ...): 4.355,743 tỷ đồng.

b. Vốn ngân sách địa phương: 250,0 tỷ đồng.

c. Vốn huy động các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân trong nước và ngoài nước: 50,0 tỷ đồng.

3. Kế hoạch vốn năm 2009: 151,775 tỷ đồng; trong đó:

a. Các Chương trình, dự án hiện hành: 8,064 tỷ đồng.

b. Vốn cho các chính sách mới theo Nghị quyết 30a: 143,711 tỷ đồng.

4. Kế hoạch vốn năm 2010: 549,009 tỷ đồng; trong đó:

a. Các Chương trình, dự án hiện hành: 9,064 tỷ đồng.

b. Vốn cho các chính sách mới theo Nghị quyết 30a : 539,945 tỷ đồng.

C. CƠ CHẾ THỰC HIỆN

1. Tiếp tục thực hiện các chế độ chính sách hiện hành về hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo có sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng đối tượng thụ hưởng và nâng mức hỗ trợ, mức đầu tư; nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm phấn đấu vượt nghèo để vươn lên làm giàu của chính hộ nghèo, xã nghèo; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ tham gia công tác giảm nghèo; đề cao trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình của các cấp, các ngành; tăng cường sự tham gia của người dân và giám sát đánh giá của cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị, đoàn thể.

2. Ngoài những chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững theo quy định tại Nghị quyết 30a của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, yêu cầu các địa phương, các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai thực hiện tập trung vào các nội dung sau:

a) Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập

a.1) Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất:

- Giao khoán bảo vệ rừng, chăm sóc rừng trên toàn bộ diện tích rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng (trừ những khu vực quá xa khu dân cư không thuận lợi cho người dân bảo vệ rừng, chăm sóc rừng).

- Xác định, hướng dẫn cho các hộ tận dụng đất ven sông suối... để sản xuất nông nghiệp trong khu vực diện tích rừng nhận chăm sóc, bảo vệ và đất được giao để trồng rừng sản xuất (trên diện tích đất không có rừng tại những vị trí thích hợp).

- Toàn bộ các hoạt động lâm sinh khi triển khai thực hiện phải sử dụng nguồn lao động tại địa phương (không sử dụng lao động từ nơi khác đến) để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân và góp phần nâng cao ý thức của người dân trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

a.2) Chính sách hỗ trợ sản xuất:

- Tổ chức, hướng dẫn, giúp đỡ cho các hộ gia đình thực hiện việc cải tạo đồng ruộng, cải tạo giống cây trồng vật nuôi, thâm canh, cải tạo vườn hộ.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi, mở mang nghề nghiệp, tùy theo điều kiện của địa phương phát triển kinh tế tư nhân, sản xuất vừa và lớn, phát triển nghề phụ...

- Hỗ trợ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Đối với hộ nghèo còn được hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn với lãi suất 0% (một lần), hỗ trợ 100% tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm.

a.3) Tăng cường, hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm cho các xã nghèo. Bố trí kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung.

a.4) Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo.

a.5) Khuyến khích tạo điều kiện và có chính sách ưu đãi thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ ở địa bàn.

a.6) Hỗ trợ đào tạo nghề, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng... để lao động huyện nghèo và các xã nghèo, thôn nghèo tham gia xuất khẩu lao động.

b) Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí:

- Bố trí đủ giáo viên cho huyện nghèo, xã nghèo; hỗ trợ xây dựng nhà “bán trú dân nuôi”, nhà ở cho giáo viên ở thôn, buôn; tăng cường, mở rộng chính sách ưu đãi theo hình thức cử tuyển và theo địa chỉ cho học sinh người dân tộc thiểu số, ưu tiên các chuyên ngành nông lâm nghiệp, y tế, đào tạo giáo viên thôn, buôn, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

- Tăng cường dạy nghề gắn với việc làm; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, cán bộ y tế cơ sở cho con em ở các xã nghèo tại các trường đào tạo trong và ngoài tỉnh; ưu tiên tuyển chọn quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự là người địa phương để đào tạo, bổ sung cán bộ cho địa phương.

- Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của các xã nghèo, thôn nghèo.

c) Chính sách cán bộ đối với huyện nghèo, xã nghèo:

- Thực hiện chính sách luân chuyển và tăng cường cán bộ về huyện nghèo, xã nghèo đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt để tổ chức triển khai thực hiện chương trình.

- Có chế độ hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về tham gia tổ công tác tại các xã nghèo.

d) Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng ở các thôn, xã nghèo:

- Đẩy nhanh thực hiện qui hoạch các điểm dân cư ở những nơi có điều kiện; nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách hàng năm, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ các chương trình dự án để đầu tư cho các công trình kinh tế - xã hội tại xã nghèo và thôn nghèo.

e) Triển khai đúng tiến độ việc hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các Sở, ban, ngành phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng cụ thể hóa Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Trà Bồng từ năm 2009 đến năm 2020 đã được phê duyệt, bằng các chương trình, dự án đầu tư phát triển trên địa bàn huyện; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan lựa chọn, phân khai vốn đầu tư cho các Dự án để tạo điều kiện cho huyện Trà Bồng triển khai đạt được các mục tiêu đã đề ra.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện Chương trình là 12 năm từ năm 2009-2020.

2. Phân công trách nhiệm:

a. Trách nhiệm của các Sở, ngành:

- **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:** Là cơ quan thường trực các Chương trình giảm nghèo, chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả Chương trình; Căn cứ hướng dẫn của Trung ương xây dựng và

hướng dẫn thực hiện Đề án xuất khẩu lao động; trình ban hành chính sách hỗ trợ học nghề và xuất khẩu lao động ở các huyện nghèo; chỉ đạo ưu tiên đầu tư các cơ sở dạy nghề, tổ chức đào tạo nghề gắn với việc làm và xuất khẩu lao động.

- **Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững của 6 huyện nghèo. Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các Sở Ban, ngành và UBND huyện bố trí, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm cho các huyện. Nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi các quy định về quản lý, đầu tư và đấu thầu cho phù hợp với năng lực của các huyện.

- **Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, phân bổ vốn sự nghiệp; nghiên cứu cụ thể hóa cơ chế tài chính phù hợp với tình hình đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện ở các huyện nghèo trong tỉnh.

- **Ban Dân tộc:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cụ thể hóa, hướng dẫn triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách dân tộc hiện có như: Chương trình 135, Chính sách 134, Trung tâm cụm xã, Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, Chính sách trợ giá trợ cước và Đề án phát triển nguồn lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu chỉ đạo hướng dẫn việc quy hoạch sản xuất; qui hoạch bố trí dân cư; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Bộ chỉ huy quân sự tỉnh:** Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các địa phương liên quan tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho y, bác sĩ, cán bộ y tế cơ sở; xây dựng trạm xá quân dân y kết hợp; phối hợp với Tỉnh Đoàn vận động thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc huyện nghèo, để tạo nguồn cán bộ cho địa phương; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và xã hội, các trường dạy nghề để đào tạo nghề đối với bộ đội xuất ngũ và lao động của địa phương; phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các địa phương tổ chức hành quân dã ngoại làm công tác vận động quần chúng, hoạt động văn hóa, văn nghệ, giúp nhân dân xây dựng nếp sống mới, bảo đảm an ninh chính trị và an toàn xã hội trên địa bàn.

- **Sở Xây dựng:** Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành nghiên cứu, cụ thể hóa pháp luật về xây dựng phù hợp với đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện ở các huyện nghèo; Thường trực giúp UBND tỉnh xây dựng, trình Trung ương phê duyệt đề án cấp kinh phí hỗ trợ cho số đối tượng là hộ gia đình có công cách mạng và hộ nghèo không thuộc diện 134 và vùng đô thị, thuộc diện hỗ trợ theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

- **Sở Giao thông Vận tải:** Hướng dẫn quy hoạch phát triển giao thông trên địa bàn các huyện nghèo; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu ưu tiên bố trí vốn để đầu tư các tuyến tỉnh lộ và giao thông đến trung tâm xã phục vụ phát triển kinh tế và đời sống nhân dân trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Sở Giáo dục và Đào tạo:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo viên, học sinh ở huyện nghèo; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí vốn xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học đạt tiêu chuẩn.

- **Sở Y tế:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu triển khai thực hiện chính sách ưu đãi về y tế; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đầu tư xây dựng bệnh viện huyện, bệnh viện đa khoa khu vực, các trạm y tế xã ở 6 huyện đạt tiêu chuẩn Quốc gia, tăng cường chỉ đạo công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của huyện nghèo.

- **Sở Nội vụ:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan trình, ban hành chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã; chính sách ưu đãi đặc thù, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về làm việc tại các xã thuộc huyện nghèo.

- **Sở Công Thương:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai thực hiện chính sách khuyến nông, chính sách thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp và hướng dẫn xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của các huyện nghèo.

- **Sở Khoa học và Công nghệ:** Tham mưu đề xuất việc nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; nghiên cứu phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, phù hợp với điều kiện đặc thù của từng huyện nghèo.

- **Sở Tư pháp:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành thực hiện chính sách hỗ trợ pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật.

- **Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội:** Chỉ đạo hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh** và các tổ chức thành viên gồm: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân Việt Nam tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam tỉnh... chỉ đạo các cấp hội cơ sở tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên và toàn dân hướng ứng, tham gia các cuộc vận động hỗ trợ, giúp đỡ các huyện nghèo giảm nghèo nhanh và bền vững. Đoàn Thanh niên Cộng sản

Hồ Chí Minh tổ chức tốt cuộc vận động phong trào thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc huyện nghèo.

b. Trách nhiệm của cấp huyện:

- UBND huyện Trà Bồng chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng và triển khai thực hiện, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện và hiệu quả đề án.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Là cơ quan thường trực, chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả chương trình. Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện ban hành chính sách tạo việc làm, dạy nghề và xuất khẩu lao động.

- Văn phòng HĐND và UBND huyện: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện nghiên cứu, ban hành và thực hiện các quy định về chính sách dân tộc.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch: Phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo tham mưu cho UBND huyện về cân đối bố trí vốn đầu tư và kêu gọi đầu tư; phối hợp các cấp, ngành và các địa phương thực hiện các quy định về quản lý tài chính và đầu tư.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện ban hành và tổ chức thực hiện các quy định chính sách phát triển nông lâm ngư nghiệp, hỗ trợ sản xuất; định canh, định cư. Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch sản xuất Nông, Lâm, Ngư nghiệp và quy hoạch bố trí dân cư.

- Phòng Công Thương: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu và quy định chính sách khuyến công, quảng bá giới thiệu sản phẩm. Phối hợp cùng Cơ quan Thường trực và Phòng Tài chính - Kế hoạch trong việc ưu tiên các nguồn vốn để đầu tư các tuyến đường trọng điểm của huyện và đường giao thông đến trung tâm xã.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện tổng hợp nhu cầu, ban hành thực hiện quy định chính sách giáo dục đào tạo, giải quyết chế độ khuyến khích phát triển nguồn nhân lực, cải thiện hạ tầng giáo dục nhằm đạt chuẩn theo quy định.

- Trạm Khuyến nông huyện: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện triển khai xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi. Hướng dẫn việc thực hiện công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện thực hiện các quy định của Nhà nước và thực hiện quy hoạch quản lý, sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản và bảo vệ môi trường.

- Phòng Nội vụ: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện thực hiện quy định chính sách đào tạo, luân chuyển, tăng cường cán bộ và các chính sách về phát triển nguồn nhân lực.

- Phòng Y tế, Trung tâm y tế: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện triển khai các chương trình mục tiêu phát triển ngành, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Có kế hoạch dự kiến đào tạo y bác sĩ và tham mưu cho UBND huyện về phát triển phòng khám khu vực; xây dựng Trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia; xây dựng Trung tâm y tế dự phòng.

- Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện thực hiện mục tiêu cải thiện chất lượng dân số.

- Phòng Tư pháp: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện thực hiện chính sách hỗ trợ pháp lý cho người nghèo.

- Phòng Văn hóa - Thể thao: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện về công tác tuyên truyền và các lĩnh vực ngành phụ trách.

- Ban quản lý rừng phòng hộ: Tham mưu cho Ban chỉ đạo và UBND huyện về thực hiện các chính sách khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển rừng.

c. Trách nhiệm của cấp xã:

UBND các xã, thị trấn nắm chắc các chế độ, chính sách; kịp thời thống kê đầy đủ và chính xác số hộ, khẩu nghèo của địa phương, số nhà ở tạm bợ để cùng các ngành chức năng thực hiện các Chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn đạt hiệu quả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Công Thương, Nội vụ, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Khoa học - Công nghệ; Trưởng Ban Dân tộc; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng; Thủ trưởng các Hội, đoàn thể tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Huế

1. Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo CT 134											25,029.4								25.029
	- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu										25,029.4								25.029
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tur										24,579.5								24.580
+ Vốn sự nghiệp	VSN										449.9								0.450
- Ngân sách địa phương																			-
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân																			-
- Vốn tín dụng																			-
2. Hỗ trợ định canh, định cư đồng bào DTTS theo QĐ 33/2007/QĐ-TTg											5,000.0			7,000.0					20.260
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu											5,000.0								20.260
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tur										4,000.0								15.539
+ Vốn sự nghiệp	VSN										1,000.0								4.721
- Ngân sách địa phương																			-
3. Chương trình sắp xếp, bố trí lại dân cư theo QĐ 193/2006/QĐ-TTg																			-
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu																			-
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tur																		-
+ Vốn sự nghiệp	VSN																		-
- Ngân sách địa phương																			-
4. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng theo QĐ 289/QĐ-TTg																			-
- Ngân sách địa phương																			-
Hỗ trợ người	VSN	961.0	961.0	57.5	57.5	55.3	961.0	57.5	57.5	55.3	480.0	57.5	57.5	27.6	-				0.138

5. Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 167/2008/QĐ-TTg		nhà	625.0		9,375.0	500.0	500.0	7,500.0						-			16.875	
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu		Nhà	625.0	7,000.0	4,375.0	500.0	500.0	3,500.0						-			7.875	
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư	Nhà	625.0	7,000.0	4,375.0	500.0	500.0	3,500.0						-			7.875	
+ Vốn sự nghiệp	VSN																-	
- Ngân sách địa phương																	-	
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân																	-	
- Vốn tín dụng		Nhà	625.0	8,000.0	5,000.0	500.0	500.0	4,000.0						-			9.000	
6. Hỗ trợ kinh phí cử tuyến theo ND 134/2006/ND-CP																	-	
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN																-	
- Ngân sách địa phương																	-	
7. Chính sách hỗ trợ giá theo ND 61/ND-CP																	-	
- Ngân sách TW																	-	
- Ngân sách địa phương																	-	
8. Hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo QĐ 139					9,508.4			9,508.4						66,396.3			96,142.5	181.556
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN				9,508.4			9,508.4						66,396.3			96,142.5	181.556
- Ngân sách địa phương																		-
9. Hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất theo QĐ 32/2007/QĐ-TTg		người	100.0	5,000.0	500.0	300.0	300.0	1,500.0	500.0	500.0	5,000.0	600.0	12,500.0	5,000.0	15,000.0	5,000.0	29.500	

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho 62 huyện nghèo			5	26,000	130.0	20	31,600	632.0	20	37,200	744.0	1.636
38. Tiền công hàng tháng tương đương cán bộ, công chức có cùng trình độ đào tạo (đối với trí thức trẻ tỉnh nguyên)			5	20,640	103.2	20	59,400	1,188.0	20	79,200	1,584.0	2.978
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho 62 huyện nghèo			5	20,640	103.2	20	59,400	1,188.0	20	79,200	1,584.0	2.978
39. Tiền phụ cấp hàng tháng như đối với cán bộ, công chức xã (đối với trí thức trẻ tỉnh nguyên)												
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho 62 huyện nghèo												
40. Tiền đóng BHXH, BHYT (đối với trí thức trẻ tỉnh nguyên)												
- Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho 62 huyện nghèo												
41. Chính sách thu hút của địa phương (nhà ở công vụ) (đối với trí thức trẻ tỉnh nguyên)			5	7,800	39.0	20	19,500	390.0	20	9,750	195.0	0.663
- Ngân sách địa phương			5	7,800	39.0	20	19,500	390.0	20	9,750	195.0	0.663
II - CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG CÁC XÃ NGOẠI CHUÔNG TRÌNH 135 NHƯ XÃ 135					3,295			13,466			12,647	32.900
42. Chính sách phát triển sản xuất (Vốn Sự nghiệp 200 triệu/xã; 30 triệu đồng/thôn)	VSN				640.0			3,200.0			3,200.0	7.7
		xã	2	200,000	400.0	2	1,000,000	2,000.0	2	1,000,000	2,000.0	4.800
		Thôn	8	30,000	240.0	8	150,000	1,200.0	8	150,000	1,200.0	2.880
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo					640.0			3,200.0			3,200.0	7.7
43. Dự án đào tạo các xã ngoài CT 135 (Vốn Sự nghiệp 60 triệu/xã; 15 triệu đồng/thôn)	VSN				240.0			1,200.0			1,200.0	2.9
		Xã	2	60,000	120.0	2	300,000	600.0	2	300,000	600.0	1.440
		Thôn	8	15,000	120.0	8	75,000	600.0	8	75,000	600.0	1.440

TT	Nội dung	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Năm 2009				Năm 2010				Giai đoạn 2011 - 2015				Đơn vị tính: Tỷ đồng. Giai đoạn 2016 - 2020								
						Tổng số	HT MT	CTMT T QG	TP C P	O DA	Tổng số	HTMT T	CTMT T QG	TP P	O DA	Tổng số	HTMT	CTMT QG	TPCP	O D A	Tổng số	HTMT T	CTMT TQG	TP CP	O D A	
	49. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo theo định mức dân số từ 1 - 18 tuổi ngoài các xã 135 (70.000 đồng/người dân từ 1-18 tuổi/năm)	VSN			3.038.83	79,36	78,36	1,00	-	-	-	407,52	300,22	37,30	70,00	-	1.497,45	627,45	45,00	825,0	-	1.050,50	195,50	10,00	845,00	-
	- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 62 huyện nghèo				609,50	31,00	31,00	-	-	-	132,50	88,50	4,00	40,00	-	446,00	152,00	4,00	290,00	-	-	-	-	-	-	-
A					140,0	18,0	18,0	0,0	0,0	0,0	46,0	46,0	0,0	0,0	0,0	76,0	76,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
I	Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng KT-XH huyện				8	1,00	1	-	-	-	2,00	2				5,00	5				-	-	-	-	-	
1	Trường THPT	Trà Xuân	2009-2015	m2	6	1,00	1				2,00	2				3,00	3				-	-	-	-	-	
2	Trường DT nội trú	Trà Xuân	2009-2012	m2	35	1,00	1				10,00	10				24,00	24				-	-	-	-	-	
3	Trường Trung cấp nghề	Trà Xuân	2009-2015	m2	5	1,00	1				2,00	2				2,00	2				-	-	-	-	-	
4	Trường TH Trà Phú	Trà Phú	2009-2012	m2	5	1,00	1				2,00	2				2,00	2				-	-	-	-	-	
5	Trường TH Trà Bình	Trà Bình	2009-2012	m2	5	1,00	1				2,00	2				2,00	2				-	-	-	-	-	
6	Trường TH Trà Sơn	Trà Sơn	2009-2012	m2	5	1,00	1				2,00	2				2,00	2				-	-	-	-	-	
7	Trường TH Trà Giang	Trà Giang	2009-2013	m2	5	1,00	1				2,00	2				2,00	2				-	-	-	-	-	

Phụ lục 3C
VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAI ĐOẠN 2009 - 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 352/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

3	Trạm Y tế xã Trà Tân	Trà Tân	2011- 2012	Theo CN	2.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.5	-	-	0	0	0	0	0	0
4	Trạm Y tế xã Trà Phú	Trà Phú	2011- 2012	Theo CN	2.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.5	-	-	0	0	0	0	0	0
5	Trạm Y tế xã Trà Thủy	Trà Thủy	2009- 2010	Theo CN	2.5	-	2.50	-	-	2.50	-	-	2.5	-	-	-	-	-	-	-	2.5	0	0	0	0	0
6	Trạm Y tế xã Trà Sơn	Trà Sơn	2011- 2012	Theo CN	2.5	-	-	-	-	2.50	-	-	-	-	-	-	-	-	2.5	-	-	0	0	0	0	0
III	Đường GT liên thôn, bán, vào các khu CN				158.25	8.35	8.35	0	0	0	0	0	0	5.5	39	44.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cầu thôn Nguyễn Thôn Cá	Trà Hiệp	2010	Cầu BTCT L=65 m	7	-	7.00	7												-	-	-	-	-	-	
2	Đường P Hoà - PTài	Trà Hiệp	2010- 2013	6km	17	2.00	2													10.00	10					
3	Cầu Hà Dơi 2	Trà Lâm	2011	60m	7	-	-													7.00	7					
4	Cầu Hà Dơi 3	Trà Lâm	2012	60m	7	-	-													7.00	7					
5	Đường thôn Cà thôn Bàng	Trà Lâm	2011- 2013	5km	10	-	-													10.00	10					
6	NC, mở rộng đường thôn Cư - thôn Cà	Trà Hiệp	2010- 2012	4,1 km	15	-	3.00	3												12.00	12					
7	Nâng cấp, mở rộng đường xã - thôn Bàng	Trà Hiệp	2010- 2011	3,9 km	15	-	3.00	3												12.00	12					
8	Cầu BTCT Suối Đa Ôm, thôn Cà	Trà Hiệp	2010- 2011	40m	2	-	1.00	1												1.00	1					
9	Cầu BTCT suối Xa Quy, thôn Cà	Trà Hiệp	2010- 2011	25 m	2	-	1.00	1												1.00	1					
10	Làm đường tô 1,2, Trà Hoa - thôn Bàng	Trà Lâm	2010- 2011	2 km	5	-	1.00	1												4.00	4					
11	Đường BTXM tổ 1,2,3 thôn Trà Lạc	Trà Lâm	2010	1km	1	-	1.00	1												-	-					
12	Nâng cấp, mở rộng đường thôn Bắc - thôn Tây	Trà Sơn	2013- 2014	1,5 km	5	-	1.00	1												4.00	4					

13	NC, MR đường thôn Sơn Thành - thôn Bắc	Trà Sơn	2013-2015	4 km	4	-	1.00	1								3	3.00	-	-						
14	NC, MR tổ 4 - Làng Phúc thôn Sơn Bàn	Trà Sơn	2009-2010	5 km	5	1.00	4.00	4									-	-	-	-					
15	Nối tiếp đường tổ 1,2 - đi tổ 3, thôn Tây	Trà Sơn	2010	3km	3	-	3.00	3									-	-	-	-					
16	Đường tổ 1 Sơn Thành - Bà Linh	Trà Sơn	2010	km	1	-	1.00	1									-	-	-	-					
17	Nâng cấp đường g.thông thôn 2	Trà Thủy	2010-2013	1,5 km	3	-	1.00	1									2.00	2	-	-					
18	Cầu BICT Nước Khoen, thôn 5	Trà Thủy	2009	6m	0.5	0.50	-										-	-	-	-					
19	Đường BTXM đoạn đường từ 622 - tổ 2, xóm Ông Nghĩa	Trà Thủy	2009	500 m	0.5	0.50	-										-	-	-	-					
20	Cầu BTCT liên xã (Gò Chùa - Trang Bông)	Trà Thủy	2017-2018	160 m	7	-	-										-	-	7.00	7					
21	Cầu BTCT Hồ Mít	Trà Giang	2010	6 m	0.5	-	0.50										-	-	-	-					
22	Mở mới đường GTNT tổ 4, thôn 2	Trà Giang	2011	2,5 km	2.5	-	-										2.50	2.5	-	-					
23	Đường BTXM thôn 1 - thôn 3	Trà Giang	2009	500 m	0.5	0.50	-										-	-	-	-					
24	Mở mới tuyến Trường Bện - Ba Nô	Trà Tân	2010	500 m	1	-	1.00	1									-	-	-	-					
25	Làm đường Suối Tầm Rén - Suối Xá Bích	Trà Tân	2012-2013	1,5 km	3	-	1.00	1									2.00	2	-	-					
26	Đường BTXM tổ 17 - 19 thôn Trà Ngọn	Trà Tân	2009	1 km	1	0.50	0.50	0.5									-	-	-	-					
27	NCCT đường tổ 1-2(Nước Lác)	Trà Tân	2011-2014	6,2 km	6.2	-	-										6.20	6.2	-	-					

42	Làm mới đường Nà Bà Hoà - cầu Gò Gián, đèo 3, thôn Thanh Bình	Trà Bình	2011-2013	1,6 km	3.2	-	8.22	8.22	0	0	0	0	0	0	0	0	83	33	0	50	0
IV	Các CT thủy lợi				163.42	8.22	8.22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thủy lợi Hà Doi	Trà Lâm	2009-2010	Tưới 10ha	2	0.50	0.5										-				
2	Kè chống lũ sông Trà Bồng	Trà Bồng	2013-2017	6Km	90	-											50.00			50	
3	Thủy lợi Kà Tinh	Trà Bồng	2016-2020	Tưới 70ha	30	-											30.00	30			
4	Thủy lợi thôn 2, Trà Thủy	Trà Bồng	2011	7ha	3	-											-				
5	Hồ chứa nước Suối Bôi	Trà Bồng	2015	Tưới cho 20ha lúa 2 vụ	5	-											-				
6	Hồ chứa nước Cây Xanh	Trà Bình	2010	Tưới cho 16ha lúa 2 vụ	2	-											-				
7	Thủy lợi Nà Thon, thôn Cua	Trà Hiệp	2009	1,0ha	0.7	0.70	0.7										-				
8	Thủy lợi Nà Ka Tu	Trà Hiệp	2010	1,5ha	0.9	-											-				
9	Thủy lợi Suối Trà Cốt, thôn Trà Khương	Trà Lâm	2009	3,0ha	1.5	0.50	0.5										-				
10	Khai hoang KVBT Hà Rang, thôn Trà Lạc	Trà Lâm	2009	3,0ha	0.06	0.06	0.06										-				
11	Thủy lợi Nước Bà Rét, tổ 4,5,6,7,8, thôn TLạc	Trà Lâm	2010	Tưới 6,5ha	1.5	-											-				
12	TL NaKaPat, TTây	Trà Sơn	2009	Tưới 10ha	2	0.50	0.5										-				
13	Thủy lợi Thôn Tây	Trà Sơn	2012	Tưới 5ha	1	-											-				

14	Thủy lợi thôn Khả Tmh	Trà Sơn	2013	Tưới 4ha	0.8	-	0.20	0.2	0.8	0.80	0.8	0.80	0.8	0.80	-	0.8
15	Thủy lợi thôn Sơn Bàn	Trà Sơn	2014	Tưới 6ha	1	-	-	-	1	1.00	-	-	-	-	1.00	-
16	Thủy lợi tổ 6, thôn 3	Trà Thủy	2011	Tưới 6ha	2	-	-	-	2	2.00	-	-	-	-	2.00	-
17	Thủy lợi Nước Hà Vinh	Trà Thủy	2012	Tưới 5ha	1	-	-	-	1	1.00	-	-	-	-	1.00	-
18	KHRBT đồng Nước Dút, tổ 4, thôn 1,	Trà Thủy	2009	10ha	0.2	0.20	0.2	0.2	0.8	-	-	-	-	-	-	-
19	KCHKM thủy lợi thôn 6	Trà Thủy	2010	1 km	1	-	-	-	1	1.00	-	-	-	-	-	-
20	TL Na Long, thôn 1	Trà Giang	2009	Đập + kênh tưới	0.8	0.80	0.8	0.8	0.8	-	-	-	-	-	-	-
21	Thủy lợi Sinh Nữa	Trà Giang	2009	Tưới 3ha	0.8	0.80	0.8	0.8	0.8	-	-	-	-	-	-	-
22	TL Suối Danh, tổ 4, thôn 2	Trà Giang	2009	Tưới 3ha	0.8	0.80	0.8	0.8	0.8	-	-	-	-	-	-	-
23	Thủy lợi Nước Lũng, thôn Trường Biện	Trà Tân	2009	tưới 3ha	0.8	0.80	0.8	0.8	0.8	-	-	-	-	-	-	-
24	Thủy lợi vùng trọc	Trà Tân	2011	tưới 5ha	2	-	-	-	2	2.00	-	-	-	-	2.00	-
25	TL suối Đào, T.Tang	Trà Bùi	2009	Tưới 3ha	0.8	0.80	0.8	0.8	0.8	-	-	-	-	-	-	-
26	KHRBT Nước Khách	Trà Bùi	2009	3 ha	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06	-	-	-	-	-	-	-
27	Thủy lợi thôn Quế	Trà Bùi	2011	Tưới 5ha	1.5	-	-	-	1.5	1.50	-	-	-	-	1.50	-
28	KCHKM hồ chứa nước Vực Thành	Trà Phú	2016	3 km	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3.00	3
29	KCHKMTrà Hồ, thôn Phú An	Trà Phú	2009	0,5 km	0.5	0.50	0.5	0.5	0.5	-	-	-	-	-	-	-
30	KCHKM Gò Mai, thôn Phú Tài	Trà Phú	2010	0,7 km	0.7	-	-	-	0.7	0.70	0.7	0.7	0.7	-	-	-

6	Hệ thống cấp NSHTC thôn 1	Trà Thủy	2011	82 hộ	1	-	-	-	-	-	1.00	1	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
7	Hệ thống cấp NSHTC thôn 4	Trà Thủy	2011	78 hộ	1	-	-	-	-	-	1.00	1	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
8	Hệ thống cấp NSHTC tổ 11,12 Trường Biện	Trà Tấn	2011	24 hộ	0.8	-	-	-	-	-	0.80	0.8	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
9	Hệ thống cấp NSHTC thôn Quế	Trà Bùi	2010	54 hộ	0.9	-	-	-	-	-	0.90	0.9	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
10	Hệ thống cấp NSHTC thôn Tang	Trà Bùi	2010	26 hộ	0.8	-	-	-	0.80	0.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
11	Hệ thống cấp NSHTC thôn Gò	Trà Bùi	2011	62 hộ	0.8	-	-	-	-	-	0.80	-	0.8	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
VII	Chợ trung tâm xã				4.5	0	0	0	0	0	4.5	4.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mở rộng chợ Trà Bình	Trà Bình	2010	m2	1.5	-	-	-	1.50	1.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
2	Chợ Trà Phú	Trà Phú	2010	m2	1.5	-	-	-	1.50	1.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
3	Chợ Trà Sơn	Trà Sơn	2012	m2	1.5	-	-	-	1.50	1.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
VII I	Trạm chuyển tiếp phát thanh xã	Trà Bồng	2011-2015	10 xã	10	-	-	-	-	-	10.00	10	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
IX	Nhà VH xã, thôn bản				18	-	0	0	0	0	15.00	5	10	5	15.00	15.00	15.00	15.00	15.00	0	0	0	0	0	0
1	Nhà SH công đồng thôn Phú Tài	Trà Phú	2010	120m ²	1	-	-	-	1.00	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
2	Nhà sinh hoạt công đồng thôn Phú Long	Trà Phú	2010	120 m ²	1	-	-	-	1.00	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
3	Nhà sinh hoạt công đồng thôn Phú Hòa	Trà Phú	2010	120 m ²	1	-	-	-	1.00	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
4	Nhà sinh hoạt công đồng thôn Phú An	Trà Phú	2011	120 m ²	1	-	-	-	-	-	1.00	1	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
5	Nhà sinh hoạt công đồng thôn Bình Đông	Trà Bình	2010	120 m ²	1	-	-	-	1.00	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0

6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bình Trung	Trà Bình	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bình Tân	Trà Bình	2011	120 m ²	1	-						1.00	1				-
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nguyễn	Trà Hiệp	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cửa	Trà Hiệp	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Lạc	Trà Lâm	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
11	Nhà SHCD thôn thôn Trà Khương	Trà Lâm	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sơn Thành	Trà Sơn	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sơn Bàn	Trà Sơn	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
14	Nhà SHCD thôn 5	Trà Thủy	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6	Trà Thủy	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4	Trà Thủy	2011	120 m ²	1	-						1.00	1		1		-
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Quế	Trà Bùi	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tây	Trà Bùi	2010	120 m ²	1	-						1.00	1				-
X	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ các xã	Trà Bồng	2012	4 xã	4	-						4.00	4				-

3	UBND xã Trà Hiệp	Trà Hiệp	2010-2011	m2	3.5	-					1.50	1.5		2.00	2				-	20,00	20
4	Duy tu bảo dưỡng các công trình đã xây dựng bị xuống cấp	Trà Bồng	2018-2020	các công trình xuống cấp	20	-					-			-							